

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG  
BỆNH VIỆN DA LIỄU

Số: /BVDL-KD  
V/v mời chào giá thuốc (lần 2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2025

Kính gửi: Các Đơn vị cung cấp

Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng xây dựng danh mục thuốc để đấu thầu mua sắm thuốc tại Nhà thuốc Bệnh viện năm 2025. Để có cơ sở xây dựng giá kế hoạch, Bệnh viện kính mời các Đơn vị cung cấp quan tâm, có khả năng đáp ứng gửi hồ sơ chào giá theo các thông tin sau:

1. Danh mục: theo Phụ lục 01 đính kèm. Các Đơn vị điền đầy đủ thông tin theo Biểu mẫu báo giá theo Phụ lục 02 đính kèm. **Lưu ý:** Báo giá ghi rõ thời gian hiệu lực của báo giá.

2. Đơn vị nhận báo giá: Khoa Dược - Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng, số 91 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Số điện thoại liên hệ: 0236.3757567 vào giờ hành chính trừ thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ.

3. Thời gian nhận báo giá: từ ngày phát hành thông báo chào giá đến **trước 16 giờ 00 phút ngày 18 tháng 8 năm 2025.**

4. Đơn vị chịu trách nhiệm về tính pháp lý của bảng chào giá và các Đơn vị chào giá đảm bảo độc lập, không liên quan với nhau.

Rất mong nhận được sự hợp tác của các Đơn vị./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CNTT để đăng website, Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Lưu: VT, KD.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Trần Công Đức**

**Phụ lục 1**  
**DANH MỤC MỜI CHÀO GIÁ**

*(Đính kèm Thư mời chào giá số /BVDL-KD ngày tháng năm 2025 của Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng)*

<b>STT</b>	<b>Nhóm</b>	<b>Hoạt chất</b>	<b>Nồng độ, hàm lượng</b>	<b>Đường dùng</b>	<b>Dạng bào chế</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
1	Nhóm 4	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	Viên	<b>21.000</b>
2	Nhóm 1	Aciclovir	400mg	Uống	Viên	Viên	<b>2.400</b>
3	Nhóm 3	Aciclovir	800mg	Uống	Viên	Viên	<b>40.000</b>
4	Nhóm 4	Acid folic	5mg	Uống	Viên	Viên	<b>1.390</b>
5	Nhóm 4	Acitretin	25mg	Uống	Viên	Viên	<b>600</b>
6	Nhóm 4	Adapalen	0,1%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>400</b>
7	Nhóm 4	Adapalen	0,1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	<b>300</b>
8	Nhóm 1	Adapalen	0,1%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	<b>850</b>
9	Nhóm 5	Adapalen	0,1%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>1.130</b>
10	Nhóm 1	Adapalen + Benzoyl peroxide	(0,1% + 2,5%); 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	<b>244</b>
11	Nhóm 4	Adapalen + Benzoyl peroxide	(0,1% + 2,5%); 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	<b>690</b>
12	Nhóm 5	Adapalen + Clindamycin	(1+10)mg/g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>600</b>
13	Nhóm 4	Albendazol	400mg	Uống	Viên	Viên	<b>4.160</b>
14	Nhóm 2	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên	<b>4.700</b>

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
15	BDG	Amoxicilin + Acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	<b>3.720</b>
16	Nhóm 4	Amoxicilin + Acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	<b>1.200</b>
17	Nhóm 4	Amoxicilin + Acid clavulanic	250mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	<b>37.000</b>
18	Nhóm 4	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	<b>10.000</b>
19	Nhóm 4	Amoxicillin + Sulbactam	250mg + 250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	<b>1.500</b>
20	Nhóm 5	Azathioprin	50mg	Uống	Viên	Viên	<b>4.380</b>
21	Nhóm 2	Azithromycin	250mg	Uống	Viên	Viên	<b>660</b>
22	Nhóm 4	Benzathin benzylpenicilin	1.200.000IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	<b>750</b>
23	Nhóm 4	Betamethason + dexchlorpheniramin	(3,75+30)mg/75ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	<b>3.800</b>
24	Nhóm 2	Betamethason dipropionat	15mg/ 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>6.250</b>

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
25	Nhóm 4	Betamethason dipropionat	0,05% (tương ứng 19,2mg Betamethason dipropionat); 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	<b>1.020</b>
26	Nhóm 4	Betamethason dipropionat	0,05% (tương ứng 12,8mg Betamethason dipropionat); 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>6.140</b>
27	Nhóm 4	Betamethason dipropionat+ Clotrimazol + Gentamicin	(0,0064g + 0,1g + 10.000IU); 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>3.110</b>
28	Nhóm 4	Bilastine	10mg	Uống	Viên	Viên	<b>65.000</b>
29	BDG	Bilastine	20mg	Uống	Viên	Viên	<b>43.700</b>
30	Nhóm 2	Butenafine hydrochloride	1%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>250</b>
31	Nhóm 1	Calcipotriol	50mcg/g; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	<b>114</b>
32	Nhóm 1	Calcipotriol + Betamethason dipropionat	50mcg/g + 0,5mg/g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	Tuýp	<b>180</b>
33	Nhóm 4	Calcipotriol + Betamethason dipropionat	50mcg/g + 0,5mg/g; 5g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	Tuýp	<b>50</b>
34	Nhóm 1	Calcipotriol + Betamethason dipropionat	50mcg/g + 0,5mg/g; 15g	Dùng ngoài	Gel bôi da	Lọ	<b>126</b>
35	Nhóm 1	Capsaicin	0,75mg/g; 100g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>59</b>

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
36	Nhóm 3	Cefaclor	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	<b>5.000</b>
37	Nhóm 3	Cefaclor	250mg	Uống	Viên	Viên	<b>2.100</b>
38	Nhóm 2	Cefaclor	500mg	Uống	Viên	Viên	<b>1.440</b>
39	Nhóm 2	Cefadroxil	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	<b>2.400</b>
40	Nhóm 3	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên	Viên	<b>43.000</b>
41	Nhóm 2	Cefalexin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	<b>5.400</b>
42	Nhóm 2	Cefalexin	500mg	Uống	Viên	Viên	<b>38.000</b>
43	Nhóm 2	Cefixim	200mg	Uống	Viên	Viên	<b>450</b>
44	Nhóm 4	Cefradin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	<b>12.000</b>
45	Nhóm 2	Cefradin	500mg	Uống	Viên	Viên	<b>2.200</b>
46	BDG	Cefuroxim	250mg	Uống	Viên	Viên	<b>7.000</b>
47	BDG	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	Viên	<b>7.900</b>
48	Nhóm 3	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	<b>83.000</b>
49	Nhóm 4	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	<b>59.800</b>
50	Nhóm 1	Ciclopirox olamin	10 mg/g; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	<b>170</b>
51	Nhóm 4	Ciclopirox olamin	10 mg/g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	<b>45</b>
52	Nhóm 4	Clindamycin	300mg	Uống	Viên	Viên	<b>1.600</b>
53	Nhóm 4	Clindamycin	10mg/g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>2.450</b>

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
54	Nhóm 1	Clobetasol butyrat	0,05%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>5.290</b>
55	Nhóm 4	Clobetasol propionat	15mg/ 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>910</b>
56	Nhóm 5	Clostridium botulinum toxin type A	100 đơn vị	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp	<b>32</b>
57	Nhóm 5	Clotrimazol	1%; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>6.580</b>
58	Nhóm 4	Clotrimazol	500mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	<b>120</b>
59	Nhóm 4	Clotrimazol + betamethason	(1% + 0,1%); 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>980</b>
60	Nhóm 4	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	<b>680</b>
61	Nhóm 4	Crotamiton	10%, 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>190</b>
62	Nhóm 1	Cyclosporin	25mg	Uống	Viên	Viên	<b>1.000</b>
63	Nhóm 1	Cyclosporin	100mg	Uống	Viên	Viên	<b>200</b>
64	Nhóm 4	Chlorpheniramin	4mg	Uống	Viên	Viên	<b>70.000</b>
65	Nhóm 1	Dầu cá ngừ tự nhiên (chứa: Eicosapentaenoic acid + Docosahexaenoic acid + Omega-3 marine triglycerides)	(60mg + 260mg + 320mg)/ 1g	Uống	Viên	Viên	<b>2.560</b>

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
66	BDG	Desloratadin	0,5mg/ml, 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	<b>2.440</b>
67	Nhóm 2	Desloratadin	0,5mg/ml, 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	<b>840</b>
68	BDG	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Viên	<b>21.100</b>
69	Nhóm 3	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Viên	<b>12.400</b>
70	Nhóm 4	Desloratadin	1,25mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	<b>30.600</b>
71	Nhóm 4	Dexibuprofen	300mg	Uống	Viên	Viên	<b>4.200</b>
72	Nhóm 4	Diethylphtalat	6g/20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	<b>7.500</b>
73	Nhóm 4	Diflorason diacetat	0.05%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>310</b>
74	Nhóm 1	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên	Viên	<b>100.000</b>
75	Nhóm 4	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên	Viên	<b>130.000</b>
76	Nhóm 4	Ebastin	10mg	Uống	Viên	Viên	<b>22.000</b>
77	Nhóm 4	Ebastin	20mg	Uống	Viên	Viên	<b>5.500</b>
78	Nhóm 4	Erythromycin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	<b>1.000</b>
79	Nhóm 4	Erythromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	<b>34.000</b>

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
80	Nhóm 4	Erythromycin	4%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>3.150</b>
81	Nhóm 1	Erythromycin + Tretinoin	(4% + 0,025%); 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống	<b>469</b>
82	Nhóm 1	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	Viên	<b>35.000</b>
83	Nhóm 3	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	Viên	<b>40.000</b>
84	Nhóm 4	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	Viên	<b>170.000</b>
85	Nhóm 3	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	Viên	<b>7.800</b>
86	Nhóm 3	Fluconazol	150mg	Uống	Viên	Viên	<b>1.000</b>
87	BDG	Fusidic acid	2%/ 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>1.500</b>
88	Nhóm 4	Fusidic acid	2%/ 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>300</b>
89	Nhóm 1	Fusidic acid + Betamethason	(2% + 0,1%); 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	<b>6.340</b>
90	Nhóm 4	Fusidic acid + Betamethason	(2% + 0,1%); 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>3.440</b>
91	Nhóm 1	Fusidic acid + hydrocortison	(20mg + 10mg)/g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	<b>5.000</b>
92	Nhóm 4	Fusidic acid + hydrocortison	(20mg + 10mg)/g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	<b>390</b>
93	Nhóm 4	Fusidic acid + hydrocortison	(20mg + 10mg)/g; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	<b>1.000</b>
94	BDG	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	<b>6.000</b>
95	Nhóm 2	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	<b>30.000</b>
96	Nhóm 4	Gabapentin	300mg	Uống	Viên sủi	Viên	<b>20.000</b>
97	Nhóm 4	Griseofulvin	500mg	Uống	Viên	Viên	<b>9.900</b>
98	Nhóm 4	Hydrocortison	1%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	<b>5.240</b>

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
99	Nhóm 2	Hydroxychloroquin sulfat	200mg	Uống	Viên	Viên	<b>2.400</b>
100	Nhóm 2	Isotretinoin	10mg	Uống	Viên	Viên	<b>450</b>
101	Nhóm 4	Isotretinoin	10mg	Uống	Viên	Viên	<b>4.500</b>
102	Nhóm 2	Isotretinoin	20mg	Uống	Viên	Viên	<b>420</b>
103	Nhóm 1	Itraconazol	100mg	Uống	Viên	Viên	<b>20.200</b>
104	Nhóm 2	Itraconazol	100mg	Uống	Viên	Viên	<b>44.600</b>
105	Nhóm 4	Itraconazol	100mg	Uống	Viên	Viên	<b>25.000</b>
106	Nhóm 4	Ivermectin	6mg	Uống	Viên	Viên	<b>2.000</b>
107	Nhóm 4	Ivermectin	3 mg	Uống	Viên	Viên	<b>4.000</b>
108	Nhóm 4	Kẽm gluconat	70mg	Uống	Viên	Viên	<b>310.000</b>
109	Nhóm 4	Kẽm gluconat	70mg/10ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	<b>135.700</b>
110	Nhóm 4	Kẽm gluconat	104,55 mg	Uống	Viên	Viên	<b>61.000</b>
111	Nhóm 4	Kẽm gluconat	56mg/5ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	<b>9.600</b>
112	Nhóm 4	Ketoconazol	2%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>2.000</b>
113	Nhóm 1	Ketoconazol	2%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>1.450</b>
114	Nhóm 2	Ketoconazol	2%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>2.000</b>
115	Nhóm 5	Ketoconazol	20 mg/g; 100ml	Dùng ngoài	Thuốc gội đầu	Chai	<b>1.200</b>

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
116	Nhóm 4	L-Cystin	500 mg	Uống	Viên	Viên	<b>29.200</b>
117	Nhóm 1	L-Cystine + Pyridoxine hydrochloride	500mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	<b>63.600</b>
118	Nhóm 4	L-Cystine + Pyridoxine hydrochloride	500mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	<b>36.000</b>
119	Nhóm 1	Levocetirizin	5mg	Uống	Viên	Viên	<b>50.000</b>
120	Nhóm 4	Levocetirizin	5mg	Uống	Viên	Viên	<b>50.000</b>
121	Nhóm 4	Levocetirizin	0,5 mg/ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	<b>26.300</b>
122	Nhóm 1	Loratadin	10mg	Uống	Viên	Viên	<b>15.800</b>
123	Nhóm 3	Loratadin	10mg	Uống	Viên	Viên	<b>39.600</b>
124	Nhóm 4	Loratadin	1mg/ml; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	<b>450</b>
125	Nhóm 4	Mequitazin	5mg	Uống	Viên	Viên	<b>18.000</b>
126	Nhóm 1	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	Viên	<b>15.000</b>
127	Nhóm 3	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	Viên	<b>45.000</b>
128	Nhóm 1	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên	<b>17.800</b>
129	Nhóm 2	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên	<b>30.300</b>
130	Nhóm 3	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên	<b>32.700</b>

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
131	Nhóm 4	Metronidazol	1%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>1.700</b>
132	Nhóm 4	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	Viên	<b>53.000</b>
133	Nhóm 5	Miconazol	2%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Tuýp	<b>200</b>
134	Nhóm 4	Miconazol	20 mg/g; 15ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	<b>750</b>
135	Nhóm 5	Miconazol	2%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>750</b>
136	Nhóm 5	Miconazol + hydrocortison	(2% + 1%)/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>2.500</b>
137	Nhóm 4	Minocyclin	50mg	Uống	Viên	Viên	<b>61.200</b>
138	Nhóm 4	Mometason furoat	0,1%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>6.520</b>
139	Nhóm 4	Mometason furoat	0.1%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>2.630</b>
140	Nhóm 5	Mometason furoat	0,1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	<b>2.310</b>
141	Nhóm 4	Mometason furoat + salicylic acid	(1mg + 50mg)/1g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>1.300</b>
142	Nhóm 2	Mupirocin	2%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>670</b>
143	Nhóm 2	Mupirocin	2%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	<b>2.630</b>
144	Nhóm 4	Mupirocin	2%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>700</b>
145	Nhóm 5	Mupirocin	2%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>2.470</b>
146	Nhóm 4	Nước cất pha tiêm	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	<b>1.500</b>
147	Nhóm 2	Omeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	<b>46.000</b>

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
148	Nhóm 1	Paracetamol	500mg	Uống	Viên	Viên	<b>13.000</b>
149	Nhóm 4	Paracetamol	500mg	Uống	Viên	Viên	<b>7.500</b>
150	Nhóm 3	Paracetamol	80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	<b>240</b>
151	Nhóm 1	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên	<b>14.400</b>
152	Nhóm 3	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên	<b>9.800</b>
153	Nhóm 4	Prednisolon	5mg	Uống	Viên	Viên	<b>5.000</b>
154	Nhóm 4	Rupatadine	10mg	Uống	Viên	Viên	<b>3.800</b>
155	Nhóm 4	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(450mg + 9,6mg)/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	<b>3.770</b>
156	Nhóm 4	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(2% + 0,064%); 40ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	<b>930</b>
157	Nhóm 1	Sắt sulfat + Acid folic	154,53mg (tương đương 50mg sắt) + 0,35mg	Uống	Viên	Viên	<b>1.770</b>
158	Nhóm 4	Sulfadiazin bạc	10mg/g; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>230</b>
159	Nhóm 4	Tacrolimus	0,03%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	<b>600</b>
160	Nhóm 4	Tacrolimus	0,03%, 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	<b>150</b>
161	Nhóm 4	Tacrolimus	0,1%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	<b>730</b>
162	Nhóm 5	Terbinafin	250mg	Uống	Viên	Viên	<b>18.600</b>
163	Nhóm 2	Terbinafin	1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	<b>680</b>
164	Nhóm 2	Terbinafin	1%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	<b>300</b>

<b>STT</b>	<b>Nhóm</b>	<b>Hoạt chất</b>	<b>Nồng độ, hàm lượng</b>	<b>Đường dùng</b>	<b>Dạng bào chế</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
165	Nhóm 4	Tetracyclin hydrochlorid	500mg	Uống	Viên	Viên	<b>19.500</b>
166	Nhóm 4	Tinidazol	500mg	Uống	Viên	Viên	<b>700</b>
167	Nhóm 1	Tyrothricin	1mg/g, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>2.370</b>
168	Nhóm 2	Tyrothricin	1mg/g, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tube	<b>2.160</b>
169	Nhóm 4	Thymomodulin	80mg	Uống	Viên	Viên	<b>23.000</b>
170	Nhóm 4	Thymomodulin	120mg	Uống	Viên	Viên	<b>39.000</b>
171	Nhóm 4	Triamcinolon acetonid	5mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>150</b>
172	Nhóm 4	Urea	20%/ 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	<b>810</b>
173	Nhóm 1	Guselkumab	100mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	<b>24</b>
174	Nhóm 1	Secukinumab	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	<b>372</b>
175	BDG	Ustekinumab	45mg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	<b>1</b>
176	Nhóm 4	Bột Talc + Kẽm Oxid	(3g + 3g); 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	<b>4.700</b>
177	Nhóm 4	Kẽm oxyd	10%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	<b>2.820</b>
178	Nhóm 4	Xanh methylen + tím gentian	400mg + 50mg/ 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	<b>3.820</b>

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
179	Nhóm 2	Hỗn hợp các acid amin và vitamin: L-Leucine + L-Isoleucine + Lysine HCl + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Valine +L-Tryptophan + DL-Methionine+ Retinol palmitate+ Ergocalciferol +Thiamine nitrate + Riboflavin + Nicotinamide + Pyridoxine HCl + Cyanocobalamin + Ascorbic acid + Tocopherol acetate 50% + Calcium pantothenate + Folic acid	9,15mg + 5,0mg + 25mg + 5,0mg + 5,0mg + 5,0mg + 5,0mg + 9,2mg + 1.000 IU + 100 IU + 2,5mg + 1,5mg + 10mg + 5mg + 0,5mcg + 25mg + 10mg + 2,5mg + 100mcg	Uống	Viên	Viên	<b>172.000</b>
180	Nhóm 4	Vitamin A	5000IU	Uống	Viên	Viên	<b>54.000</b>
181	Nhóm 4	Vitamin A; Vitamin D3; Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Vitamin B3; Vitamin B12; Lysin hydrochlorid; Calci; Sắt; Magnesi	1000IU; 270IU; 2mg; 2mg; 2mg; 8mg; 3mcg; 30mg; 20mg; 1,5mg; 1mg	Uống	Viên	Viên	<b>17.700</b>
182	Nhóm 2	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg +250mg +1000mcg	Uống	Viên	Viên	<b>23.200</b>

<b>STT</b>	<b>Nhóm</b>	<b>Hoạt chất</b>	<b>Nồng độ, hàm lượng</b>	<b>Đường dùng</b>	<b>Dạng bào chế</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
183	Nhóm 2	Vitamin B1+ B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	Viên	<b>28.200</b>
184	Nhóm 4	Vitamin B6 + Magnesi lactat dihydrat	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	<b>16.900</b>
185	Nhóm 2	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên	<b>20.000</b>
186	Nhóm 4	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên	<b>15.000</b>
187	Nhóm 4	Vitamin E	400IU	Uống	Viên	Viên	<b>16.000</b>
188	Nhóm 4	Vitamin H	10mg	Uống	Viên	Viên	<b>54.000</b>
189	Nhóm 4	Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	Viên	<b>780</b>

**Phụ lục 2**  
**Mẫu Báo giá**

*(Đính kèm Thư mời chào giá số /BVDL-KD ngày tháng năm 2025 của Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng)*

[Thông tin công ty...]

**BẢNG BÁO GIÁ**

**Kính gửi: Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng**

Công ty ..... hân hạnh gửi đến Quý Bệnh viện bảng báo giá cụ thể như sau:

STT	Nhóm thuốc	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất/ Nước sản xuất	ĐVT	SDK/ GPNK	Quy cách	Đơn giá (VNĐ)	Dãy giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền
1														
2														
...														

*Đơn giá trên đã bao gồm VAT và các chi phí vận chuyển*

*Báo giá có hiệu lực .....*

*[Các thông tin khác.]*

*..., ngày ....tháng .... năm 2025*

**[TÊN CÔNG TY]**

*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*